

Số: /QĐ-UBND

Cẩm Xuyên, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030, (Tỷ lệ 1/5.000).**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 20/2/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Xuyên đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản 474/SXD-KTQH ngày 09/3/2020 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh về việc Hướng dẫn tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã;

Căn cứ Văn bản số 1968/SXD-QHHT<sub>9</sub> ngày 10/8/2022 của Sở Xây dựng về việc góp ý kiến quy hoạch chung xây dựng các xã thuộc địa bàn huyện Cẩm Xuyên;

Căn cứ Quyết định số 3748/QĐ-UBND ngày 05/08/2021 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí lập Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/5000;

*Xét đề nghị của UBND xã Cẩm Trung tại Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 19/8/2021 về đề nghị phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, giai đoạn 2021-2030 và Báo cáo thẩm định số 584/BC-KT&HT ngày 22/8/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030 (Tỷ lệ 1/5.000) với các nội dung sau:

**1. Tên đồ án quy hoạch:** Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030 (Tỷ lệ 1/5.000).

**2. Chủ đầu tư:** UBND xã Cẩm Trung.

**3. Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch:** Công ty TNHH TMDV và Xây dựng Thành Đạt.

**4. Vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới quy hoạch:**

Phạm vi nghiên cứu đối với Quy hoạch chung xây dựng là toàn bộ địa giới hành chính xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

4.1. Vị trí: Nằm phía Nam huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

4.2. Quy mô:

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Cẩm Trung: 934,05 ha;

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 627,42ha chiếm 67,17%.

+ Đất phi nông nghiệp: 256,11ha chiếm 27,42%.

+ Đất chưa sử dụng: 50,51 ha chiếm 5,41%.

4.3. Phạm vi, ranh giới quy hoạch:

- Phía Bắc giáp xã Cẩm Lĩnh;

- Phía Đông bắc giáp xã Kỳ Phong huyện Kỳ Anh;

- Phía Tây giáp xã Cẩm Lộc;

- Phía Nam giáp xã Cẩm Lạc, Cẩm Minh;

**5. Mục tiêu:**

- Rà soát lại hiện trạng tổng thể toàn xã, đánh giá được thực tế về tình hình xây dựng nông thôn mới của xã so với các tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Qua đó đưa ra các giải pháp quy hoạch nhằm xây dựng các lộ trình để trở thành xã nông thôn mới nâng cao;

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế, xã hội của xã Cẩm Trung trong việc phát triển đến năm 2030;

- Xác định quy mô dân số theo đặc điểm sinh thái, tập quán văn hoá; công trình công cộng từng thôn, khu dân cư mới. Xác định hệ thống thôn, xóm, khu dân cư mới.

- Xây dựng phát triển không gian trên địa bàn xã phù hợp với đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng và đáp ứng chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới;

- Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang toàn xã, thôn; Xác định hệ thống, vị trí, quy mô danh mục công trình, định hướng giải pháp cải tạo, chỉnh trang, tiêu chuẩn kỹ thuật, mặt cắt chính đáp ứng yêu cầu phát triển từng giai đoạn quy hoạch và bảo vệ môi trường.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc phát triển các điểm dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng, cho việc hướng dẫn, quản lý đất đai, và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

### **6. Nhiệm vụ:**

- Rà soát đánh giá, phân tích hiện trạng tổng thể toàn xã, phân tích hiện trạng sử dụng đất đai, nhu cầu sử dụng đất đai theo từng giai đoạn.

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế, xã hội của xã Cẩm Trung trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Xây dựng phát triển không gian trên địa bàn xã Cẩm Trung phù hợp với đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng và đáp ứng được các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới.

- Hình thành thiết chế trong việc phát triển trên cơ sở có sự tham gia của người dân để đảm bảo tính khả thi, tính bền vững trong xây dựng phát triển kinh tế của xã.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc phát triển các điểm dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng cho việc hướng dẫn, quản lý đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

### **7. Dự báo quy mô dân số, lao động.**

#### *7.1. Dự báo quy mô dân số, Lao động*

Dựa vào dân số hiện trạng, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và dự báo tỷ lệ tăng cơ học hiện tại và trong những năm trước, dự báo phát triển dân số của xã trong giai đoạn quy hoạch như sau:

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình của xã Cẩm Trung hiện nay là 0,5%, sẽ đưa vào tính toán ở mức 0,5%. Trong thời gian tới, khi xã có những định hướng phát triển về CN-TTCN, dịch vụ thương mại nên tỷ lệ tăng dân số cơ học dự kiến ở mức 0,1% vào giai đoạn đến năm 2025 và 0,2% vào giai đoạn 2025 - 2030.

Dự báo dân số của xã trong giai đoạn quy hoạch tính theo công thức:

$$N_t = N_0 \left( 1 + \frac{P \pm V}{100} \right)^t$$

$N_t$ : Dân số dự báo sau t năm.

$N_0$ : Dân số thời điểm hiện trạng.

P: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

V: Tỷ lệ tăng dân số cơ học.

T: Là số năm dự báo.

## 7.2. Dự báo phân bố dân cư

Xã Cẩm Trung có 6 đơn vị thôn xóm, với phân bố dân cư và tính toán phát triển đến năm 2030 như sau:

TT	Thôn	Hiện trạng 2020		Dự báo 2025		Dự báo 2030	
		Dân số	Số hộ	Dân số	Số hộ	Dân số	Số hộ
1	Thôn Trung Thịnh	852	273	895	287	941	302
2	Thôn Trung Tiến	1153	357	1.212	375	1.274	394
3	Thôn Trung Thành	1017	297	1.069	312	1.123	328
4	Thôn Nam Thành	1122	310	1.179	326	1.239	342
5	Thôn Quyết Tâm	963	296	1.012	311	1.064	327
6	Thôn Quyết Thắng	614	171	645	180	678	189
	<b>Tổng</b>	<b>5.721</b>	<b>1.704</b>	<b>6.012</b>	<b>1.791</b>	<b>6.319</b>	<b>1.882</b>

## 8. Nội dung quy hoạch:

### 8.1. Quy hoạch sử dụng đất:

#### 8.1.1. Định hướng phát triển đất ở dân cư.

- Quy hoạch đất ở dân cư dọc tuyến một tuyến Quốc Lộ 1A từ Cầu Rác đến tiếp giáp địa bàn xã Cẩm Minh.( từ ô tô anh Ý đến nhà thầy Tùng) với diện tích 1,0ha được lấy trên đất khác.

#### **Thôn Trung Thịnh**

- Quy hoạch đất ở tại vùng Đập mới với diện tích 2,3ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở tại vùng Đồng Tràng với diện tích 0,7ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở tại vùng Bàu Quan với diện tích 0,45ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở tại vùng đồng Học Rọ với diện tích 0,3ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

#### **Thôn Nam Thành**

- Quy hoạch đất ở tại vùng phía Bắc đường trục thôn TT05 với diện tích 0,5ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở tại vùng nhà văn hóa cũ với diện tích 0,05ha được lấy trên đất văn hóa (DVH).

- Quy hoạch đất ở tại vùng phía Nam nhà văn hóa với diện tích 0,8ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở tại vùng phía Tây đường ĐH 129 với diện tích 0,3ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

#### **Thôn Trung Thành**

- Quy hoạch đất ở tại vùng Ràng Vịt với diện tích 2,17ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở tại vùng Chân Chàng với diện tích 1,10ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở xen dầm với diện tích 0,35ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở vùng thôn 6 cũ với diện tích 3,33ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

#### **Thôn Quyết Tâm**

- Quy hoạch đất ở tại vùng Bên Ngà, thôn Trung Thành, thôn Quyết Tâm với diện tích 3,68ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở tại phía Bắc bưu điện với diện tích 0,4ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

#### **Thôn Trung Tiến**

- Quy hoạch đất ở tại vùng Lục Bãi, thôn Trung Tiến với diện tích 2,7ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất ở tại vùng nhà văn hóa cũ với diện tích 0,08ha được lấy trên đất văn hóa (DVH).

- Quy hoạch đất ở tại vùng sân thể thao cũ với diện tích 0,05ha được lấy trên đất thể thao (DTT).

#### **Thôn Quyết Thắng**

- Quy hoạch đất ở tại vùng phía Nam đường trục thôn TT06 với diện tích 0,15ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

##### *8.1.2. Định hướng phát triển đất trồng cây hàng năm khác.*

- Quy hoạch đất trồng rau màu chất lượng cao thôn Trung Thành, Quyết Tâm với diện tích 10,05ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC)

- Quy hoạch đất trồng rau màu chất lượng cao thôn Trung Thịnh với diện tích 3,0ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

##### *8.1.3. Định hướng phát triển đất trồng cây lâu năm.*

- Quy hoạch đất trồng cây lâu năm giáp ranh giới xã Cẩm Minh với diện tích 3,0ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

##### *8.1.4. Định hướng phát triển đất nuôi trồng thủy sản.*

- Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xứ đồng Tràng, thôn Trung Thịnh diện tích 1,38ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xứ đồng Tảo Trạng, thôn Trung Thành với diện tích 10,58ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC) và đất khác.

##### *8.1.5. Định hướng phát triển đất nông nghiệp khác.*

- Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Trung Thành diện tích 3,0ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

##### *8.1.6. Định hướng phát triển đất an ninh.*

- Quy hoạch đất trụ sở công an xã Cẩm Trung diện tích 0,15ha được lấy trên đất khu vui chơi (DKV).

*8.1.7. Định hướng phát triển đất y tế.*

- Quy hoạch đất trạm y tế về liền kề vị trí quy hoạch mở rộng trường Mầm non diện tích 0,5ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

*8.1.8. Định hướng phát triển đất giáo dục.*

- Quy hoạch mở rộng trường mầm non diện tích 0,8ha được lấy trên đất trồng lúa và đất nghĩa địa.

*8.1.9. Định hướng phát triển đất cụm công nghiệp và TTCN.*

- Quy hoạch đất Cụm công nghiệp Nam Cẩm Xuyên diện tích 8,5ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất nhà máy may diện tích 1,2ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất nhà máy gạch và đất tập kết vật liệu diện tích 1,5ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

*8.1.10. Định hướng phát triển đất thương mại, dịch vụ.*

- Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ đồng Trúng Ngoài diện tích 26,50ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ Nam Cẩm Xuyên diện tích 100,35ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC) và đất khác.

- Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ diện tích 41,8ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC) và đất khác.

- Quy hoạch đất cây xăng diện tích 0,7ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất dịch vụ thương mại vùng phía Bắc đường ĐH 132 thôn Trung Thịnh diện tích 0,8ha được lấy trên đất trồng cây lâu năm (CLN).

- Quy hoạch đất dịch vụ thương mại vùng bệnh viện đa khoa cũ diện tích 0,3ha được lấy trên đất y tế (DYT).

- Quy hoạch đất khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn diện tích 1,5ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

*8.1.11. Định hướng phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.*

- Quy hoạch đất san lấp Khe dài Đồng Mọ diện tích 18,6ha được lấy trên đất trồng rừng sản xuất (RSX).

- Quy hoạch đất khoáng sản (Viết Hải) Đồng Mọ diện tích 5,0ha được lấy trên đất trồng rừng sản xuất (RSX).

- Quy hoạch đất trụ sở HTX tại vùng nhà văn hóa cũ với diện tích 0,06ha được lấy trên đất văn hóa (DVH).

*8.1.12. Định hướng phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao và vui chơi giải trí.*

- Quy hoạch đất thể dục, thể thao thôn Trung Tiến diện tích 0,07ha được lấy trên đất trồng lúa (LUC).

- Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí và đài tưởng niệm vùng phía Nam trường tiểu học diện tích 0,8ha được lấy trên đất nghĩa trang (NTD).

- Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí tại vùng nhà văn hóa cũ với diện tích 0,1ha được lấy trên đất văn hóa (DVH).

*8.1.13. Định hướng phát triển đất công trình bưu chính, viễn thông.*

- Quy hoạch đất Trạm BTS mạng di động Vinaphone tại thôn Nam Thành diện tích 0,04ha được lấy trên đất chưa sử dụng (BCS).

- Quy hoạch đất Trạm BTS mạng di động Vinaphone tại thôn Nam Thành diện tích 0,04ha được lấy trên đất chưa sử dụng (BCS).

- Quy hoạch đất Trạm BTS mạng di động Vinaphone tại thôn Trung Thành diện tích 0,04ha được lấy trên đất chưa sử dụng (BCS).

- Quy hoạch đất Trạm BTS mạng di động Vinaphone tại thôn Trung Thịnh diện tích 0,04ha được lấy trên đất chưa sử dụng (BCS).

*8.1.14. Định hướng phát triển đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.*

- Quy hoạch Mở rộng nghĩa trang vùng Đồng Tràng diện tích 0,97ha được lấy trên đất bằng trồng cây hàng năm (BHK).

**8.2. Đất hạ tầng kỹ thuật:**

**8.2.1. Giao thông.**

*a. Đường Quốc lộ, huyện lộ.*

- Đường Quốc lộ QL1A: Theo quy hoạch phát triển mạng lưới GTVT Hà Tĩnh đến năm 2030 tuyến này đi qua xã Cẩm Trung với chiều dài 4,6km.

- Đường Huyện lộ 135: Theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải huyện Cẩm Xuyên đến năm 2030 tuyến đường huyện này được quy hoạch là đường cấp III đồng bằng.

+ Ký hiệu mặt cắt: 1-1

+ Kích thước mặt cắt ngang: Nền đường rộng 26,0m, mặt đường rộng 16,0m, hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 10,00m.

+ Kết cấu áo đường: Đường nhựa.

+ Tổng chiều dài: 1,7km

- Đường Huyện lộ 129: Theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải huyện Cẩm Xuyên đến năm 2030 tuyến đường huyện này được quy hoạch là đường cấp IV đồng bằng.

+ Ký hiệu mặt cắt: 2-2

+ Kích thước mặt cắt ngang: Nền đường rộng 9,0m, mặt đường rộng 7,0m, hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 10,00m.

+ Kết cấu áo đường: Đường nhựa.

+ Tổng chiều dài: 3,8km

- Đường đê ngăn mặn: Theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải huyện Cẩm Xuyên đến năm 2030 tuyến đường huyện này được quy hoạch là đường cấp V đồng bằng.

+ Ký hiệu mặt cắt: 7-7

+ Kích thước mặt cắt ngang: Nền đường rộng 8,0m, mặt đường rộng 6,0m, hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 5,00m.

+ Kết cấu áo đường: Đường nhựa.

+ Tổng chiều dài: 3,29km

*b. Đường trục xã*

Hiện tại xã có 5 tuyến đường trục xã

\* Ký hiệu mặt cắt: 3-3

+ Cấp đường: Đường cấp IV đồng bằng.

+ Kích thước mặt cắt ngang: Nền đường rộng 9,00m, mặt đường rộng 7,00m, hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 5,0m-10,00m.

+ Kết cấu áo đường: Đường nhựa, bê tông.

+ Tổng chiều dài: 7.975m.

*c. Đường trục thôn.*

+ Ký hiệu mặt cắt: 4-4

+ Cấp đường: Đường cấp V đồng bằng.

+ Kích thước mặt cắt ngang: Nền đường rộng 7,0m, mặt đường rộng 5,0m, hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 5,0m.

+ Tổng chiều dài: 3.516m.

+ Kết cấu áo đường: Bê tông.

*d. Đường ngõ xóm.*

+ Ký hiệu mặt cắt: 5-5

+ Cấp đường: Đường cấp VI đồng bằng.

+ Kích thước mặt cắt ngang: Nền đường rộng 5,5m, mặt đường rộng 3,5m, hành lang bảo vệ rộng 5,0m.

+ Tổng chiều dài: 12.790m.

+ Kết cấu áo đường: Bê tông.

**Tổng hợp QH hệ thống giao thông huyện lộ, trục xã.**

TT	Tên tuyến	Chiều dài (m)	Quy hoạch				Quy mô mặt cắt ngang (m)	Kết cấu mặt đường quy hoạch
			Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Lề đường (m)	Hành lang đường mỗi bên (m)		
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>	<b>5.500</b>						
1	Đường huyện lộ 129	3.800	9,0	7,0	1,0x2	10,0x2	29,0	Nhựa
2	Đường huyện 135	1.700	26,0	16,0	5,0x2	10,0x2	46,0	Nhựa
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG ĐÊ NGĂN MẠN</b>	<b>3.290</b>						
1	Tuyến đê kè	3.290	8,0	6,0	1,0x2	5,0x2	26,0	BT
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG TRỤC XÃ</b>	<b>7.975</b>						
1	Đường trục xã 35	630	9,0	7,0	1,0x2	10,0x2	19,0	Nhựa
2	Đường trục xã 43	1.700	9,0	7,0	1,0x2	10,0x2	19,0	BT
3	Đường trục xã 44	945	9,0	7,0	1,0x2	10,0x2	19,0	BT
4	Đường trục xã 44A	2.800	9,0	7,0	1,0x2	10,0x2	19,0	BT
5	Đường trục xã 44B	1.900	9,0	7,0	1,0x2	10,0x2	19,0	BT



**Tổng hợp QH hệ thống giao thông trục thôn.**

TT	Điểm đầu - điểm cuối	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Hành lang (m)	Kết cấu
	Tuyến đường			Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Lề đường (m)		
<b>Thôn Trung Thịnh</b>			<b>530</b>					
1	Từ đường Trung Lĩnh đến nhà Tâm Anh	TT 01	100	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
2	Từ nhà ông Tùng Bình đến nhà ông Xuân	TT 02	430	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
<b>Thôn Trung Tiến</b>			<b>782</b>					5,0x2
1	Từ nhà ông Đoàn đi ra đê	TT 03	782	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
<b>Thôn Trung Thành</b>			<b>200</b>					
1	Từ nhà ông Mậu đến nhà ông Tình	TT 04	200	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
<b>Thôn Nam Thành</b>			<b>638</b>					
1	Từ nhà anh Thảo đến nhà ông Quỳnh (Đoạn 1)	TT 05	638	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
<b>Thôn Quyết Tâm</b>			<b>987</b>					
1	Từ nhà anh Thảo đến nhà ông Chi (Đoạn 2)	TT 05	522	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
2	Từ đường ông Huệ đến ruộng ông Yên (Đoạn 1)	TT 06	465	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
<b>Thôn Quyết Thắng</b>			<b>379</b>					
1	Từ ruộng ông Yên đến đường Trung Lạc (Đoạn 2)	TT 06	109	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
2	Từ trường Quốc lộ 1A đến trường Trung Học cơ sở	TT 07	270	7.0	5.0	1.0x2	5,0x2	BT
<b>Tổng chiều dài toàn xã</b>			<b>3516</b>					

**Tổng hợp QH hệ thống giao thông ngõ xóm.**

TT	Điểm đầu - điểm cuối	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Kết cấu
	Tuyến đường			Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang (m)	
<b>Thôn Trung Thịnh</b>			<b>2984</b>				
1	Từ nhà ông Hùng Tường đến nhà ông Hiếu	NT 01	260	5.5	3.5	5,0x2	BT
2	Từ nhà ông Tuyết Hạ đến nhà ông Dư	NT 02	310	5.5	3.5	5,0x2	BT
3	Từ đường Trung Lĩnh đến nhà ông Trình	NT 03	200	5.5	3.5	5,0x2	BT
4	Từ nhà ông Lượng đến nhà ông Bính	NT 04	287	5.5	3.5	5,0x2	BT
5	Từ nhà ông Lâm đi ra đê Trung Lĩnh	NT 05	325	5.5	3.5	5,0x2	BT

TT	Điểm đầu - điểm cuối	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Kết cấu
	Tuyến đường			Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang (m)	
6	Từ nhà Xuân Yên đến nhà ông Đầu	NT 06	130	5.5	3.5	5,0x2	BT
7	Từ nhà Lan Bình đến nhà ông Trình	NT 07	256	5.5	3.5	5,0x2	BT
8	Từ nhà bà Hường đến nhà ông Việt	NT 08	349	5.5	3.5	5,0x2	BT
9	Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Việt	NT 09	213	5.5	3.5	5,0x2	BT
10	Từ nhà anh Đề đến nhà Tịnh Tùng	NT 10	308	5.5	3.5	5,0x2	BT
11	Từ nhà văn hóa thôn đến nhà anh Võ	NT 11	179	5.5	3.5	5,0x2	BT
12	Từ nhà anh Huynh đến nhà anh Sỹ	NT 12	167	5.5	3.5	5,0x2	BT
<b>Thôn Trung Tiến</b>			<b>2530</b>				5,0x2
1	Từ đường Trung Lĩnh đến nhà ông Quỳnh Lân	NT 13	255	5.5	3.5	5,0x2	BT
2	Từ nhà Oanh Chân đến nhà Phương Thê	NT 14	270	5.5	3.5	5,0x2	BT
3	Từ nhà ông Bin đến nhà cô Thanh	NT 15	253	5.5	3.5	5,0x2	BT
4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà cô Quảng	NT 16	254	5.5	3.5	5,0x2	BT
5	Từ nhà anh Thuận đến vườn nhà anh Đề	NT 17	131	5.5	3.5	5,0x2	BT
6	Từ nhà anh Quân đến vườn nhà anh Thọ	NT 18	224	5.5	3.5	5,0x2	BT
7	Từ nhà anh Luận đến nhà ông Quý	NT 19	285	5.5	3.5	5,0x2	BT
8	Từ nhà ông Tuyết đến nhà cô Chiến	NT 20	165	5.5	3.5	5,0x2	BT
9	Từ nhà ông Hương đến nhà anh Thọ	NT 21	351	5.5	3.5	5,0x2	BT
10	Từ nhà bà Quyên đến nhà cô Thủy	NT 22	342	5.5	3.5	5,0x2	BT
<b>Thôn Trung Thành</b>			<b>1906</b>				5,0x2
1	Từ đường Trung Lĩnh đến nhà ông Hân	NT 23	300	5.5	3.5	5,0x2	BT
2	Từ trường tiểu học đến nhà Lộc Vịnh	NT 24	432	5.5	3.5	5,0x2	BT
3	Từ nhà ông Tam đến nhà anh Thuận	NT 25	179	5.5	3.5	5,0x2	BT
4	Từ nhà cô Thăng đến nhà ông Đoàn	NT 26	164	5.5	3.5	5,0x2	BT
5	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hân	NT 27	210	5.5	3.5	5,0x2	BT

TT	Điểm đầu - điểm cuối	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Kết cấu
	Tuyến đường			Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang (m)	
6	Từ nhà bà Hoa đến nhà ông Quế	NT 28	206	5.5	3.5	5,0x2	BT
7	Từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Đại	NT 29	110	5.5	3.5	5,0x2	BT
8	Từ nhà chị Thắng đến nhà ông Dũng	NT 30	100	5.5	3.5	5,0x2	BT
9	Từ nhà ông Liêm đến nhà ông Thân	NT 31	205	5.5	3.5	5,0x2	BT
<b>Thôn Quyết Tiến</b>			<b>1673</b>				5,0x2
1	Từ nhà ông Nhu đến nhà ông Cử	NT 32	312	5.5	3.5	5,0x2	BT
2	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Huy	NT 33	830	5.5	3.5	5,0x2	BT
3	Từ nhà ông Hùng đến nhà Chiến Lài	NT 34	150	5.5	3.5	5,0x2	BT
4	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Nhường	NT 35	160	5.5	3.5	5,0x2	BT
5	Từ nhà ông Hiến đến nhà anh Châu	NT 36	221	5.5	3.5	5,0x2	BT
<b>Thôn Quyết Tâm</b>			<b>2239</b>				5,0x2
1	Từ nhà ông Thuật đến nhà ông Thứ	NT 38	400	5.5	3.5	5,0x2	BT
2	Từ nhà bà Liễu đến nhà ông Vĩnh	NT 39	250	5.5	3.5	5,0x2	BT
3	Từ nhà bà Liễu đến UBND xã Trung Lĩnh	NT 40	320	5.5	3.5	5,0x2	BT
4	Từ nhà cô Chân đến nhà ông Sử	NT 41	139	5.5	3.5	5,0x2	BT
5	Từ nhà ông Minh đến đường QL-1A	NT 42	165	5.5	3.5	5,0x2	BT
6	Từ nhà ông Minh Văn đến nhà ông Ngự	NT 43	375	5.5	3.5	5,0x2	BT
7	Từ nhà ông Định đến nhà ông Báu	NT 44	150	5.5	3.5	5,0x2	BT
8	Từ nhà ông Ngoan đến nhà ông Tinh	NT 45	440	5.5	3.5	5,0x2	BT
<b>Thôn Quyết Thắng</b>			<b>936</b>				5,0x2
1	Từ nhà ông Huy đến nhà ông Hải	NT 46	233	5.5	3.5	5,0x2	BT
2	Từ nhà bà Oanh đến nhà Cổ Hải	NT 47	350	5.5	3.5	5,0x2	BT
3	Từ trường THCS đến nhà ông Bồng	NT 48	353	5.5	3.5	5,0x2	BT
<b>Tổng chiều dài toàn xã</b>			<b>12790</b>				

*e. Đường trục chính nội đồng.*

Là đường trục chính của các cánh đồng phân các vùng sản xuất chính.

+ Ký hiệu mặt cắt: 6-6.

+ Kích thước mặt cắt ngang: Nền đường rộng 5,0m, mặt đường rộng 3,0m.

+ Kết cấu áo đường: Đường bê tông.

+ Tổng chiều dài toàn xã: 5.040 m.

**Tổng hợp QH hệ thống giao thông nội đồng**

TT	Tên tuyến (điểm đầu - điểm cuối)	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Quy mô mặt cắt ngang (m)	Chiều rộng (m)		Kết cấu
					Nền đường (m)	Mặt đường (m)	
<b>I</b>	<b>Xứ đồng : Bến Ngà, Đồng Nương</b>		<b>640</b>				
1	Đường từ nhà ông Lục đến ruộng Hối kênh	NĐ 01	640	9.0	5.0	3.0	BT
<b>II</b>	<b>Xứ đồng : Tảo Trạng</b>		<b>1000</b>				
1	Đường từ Cầu Trại đến đê Tảo	NĐ 02	1000	9.0	5.0	3.0	BT
<b>III</b>	<b>Xứ đồng : Bến Ngà</b>		<b>400</b>				
1	Đường từ nhà ông Hạ đến Tảo	NĐ 03	400	9.0	5.0	3.0	BT
<b>IV</b>	<b>Xứ đồng : Đập Tác, Học Rọ, Đập Mới</b>		<b>300</b>				
1	Đường từ nhà ông Thế đến Cồn Lĩnh	NĐ 04	300	9.0	5.0	3.0	Cứng
<b>V</b>	<b>Xứ đồng : Quang Đội, Chân Đàng, Bàu Trai</b>		<b>2450</b>				
1	Đường từ nhà bà Công ra đến đê Trung Lĩnh	NĐ 05	950	9.0	5.0	3.0	BT
2	Đường từ Kỳ Yên đến Đập Mung, Trọt Thọ	NĐ 06	1500	9.0	5.0	3.0	BT
<b>VI</b>	<b>Xứ đồng : Trọt Dong</b>		<b>250</b>				
1	Đường từ nhà ông Nhường đến Cừa	NĐ 07	250	9.0	5.0	3.0	BT
<b>Tổng chiều dài toàn xã</b>			<b>5040</b>				

**8.2.2. Thủy lợi**

*a. Nguồn cấp*

Nguồn nước thủy lợi trên địa bàn được cung cấp bởi hồ Sông Rác đổ vào các tuyến kênh, mương và đổ vào đập sông Quèn. Cơ bản đảm bảo cung cấp nước phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp.

Bảng tổng hợp kênh chính xã Cẩm Trung

TT	Tên Kênh	Điểm đầu, điểm cuối	Chiều dài (km)	B x H (cm)
	<b>Tổng chiều dài hệ thống kênh tưới</b>		<b>11,287</b>	
	<b>1. Kênh trạm bơm 1</b>		<b>4,355</b>	
1	Kênh chính Trạm bơm 1	Từ Trạm Bơm 1 - Kỳ Yên	1,981	70x80
2	Kênh Đồng Nương	Từ Kênh chính trạm bơm 1 - bụi Lum Tum	0,800	50x60
3	Kênh Bến Ngà	Từ Kênh chính Trạm bơm 1- Đồng Tảo	0,350	50x60
4	Kênh Bến Ngà ( Thôn 6)	Từ Kênh chính trạm bơm 1 - Cồn Thạch	0,500	50x60
5	Kênh Thôn 6	Từ Kênh chính trạm bơm 1 - Giếng Xay	0,174	50x60
6	Kênh Kỳ Yên	Từ Kênh chính trạm bơm 1 - Vườn Ông Thân T6	0,550	50x60
	<b>2. Kênh trạm bơm 2</b>		<b>1,952</b>	
7	Kênh chính Trạm bơm 2A	Từ trạm bơm 2 - Vườn A Hiến T3	0,852	60x70
8	Kênh chính Trạm bơm 2B	Từ trạm bơm 2 - Đồng Nàng	0,165	60x70
9	Kênh Động Nàng Đập Mới	Từ Kênh chính trạm bơm 2B - Vườn A Mua T2	0,610	50x60
10	Kênh Động Nàng	Từ Kênh chính trạm bơm 2B - Vườn ô Nhị T5	0,325	50x60
	<b>3. Kênh mương nội đồng (Tự chảy)</b>		<b>4,980</b>	
11	Kênh Nền Đình thôn 9	Kênh N1A - Vườn Hùng Anh T8A	0,540	50x60
12	Kênh Việt	Kênh N1A - Vườn A Cầu T7	0,240	50x60
13	Kênh N1A Sông Rác	Từ Đường QL 1A - Cầu Đá T4	2,040	70x80
14	Kênh Cồn Cự	Từ Kênh N1A SR - Cồn Cao	0,500	50x60
15	Kênh Cự	Kênh N1A - Cự Mụ	0,230	50x60

TT	Tên Kênh	Điểm đầu, điểm cuối	Chiều dài (km)	B x H (cm)
	Mụ			
16	Kênh Trọt Dương	Kênh N1A - Đê	0,270	50x60
17	Kênh Bàu Trai	Từ Kênh N1A SR - Mương Tiêu Bàu Gát	0,490	50x60
18	Kênh Làng Cháy A	Từ Kênh N1A SR - Đê	0,350	50x60
19	Kênh Làng Cháy B	Từ Kênh N1A SR - Đê	0,320	50x60

### 8.2.3 Cấp điện

Nguồn điện cung cấp cho nhân dân xã Cẩm Trung do nguồn điện của mạng lưới Quốc gia cung cấp. Hiện 100% hộ gia đình đã được dùng điện. Toàn xã có 10 TBA trong đó có 8 TBA cấp điện cho các hộ dân trong xã có công suất từ 180KVA đến 260 KVA. và 2 TBA khách hàng của 2 HTX khai thác đá.

Trong kỳ tới, dự kiến khi các khu dân cư phát triển sẽ quy hoạch thêm 2 TBA để đảm bảo cho nhu cầu dùng điện trong tương lai.

### 8.2.4. Nước sạch và vệ sinh môi trường

#### a. Cấp nước

**Nguồn cấp:** Nguồn nước sạch cho xã Cẩm Trung được lấy từ nhà máy nước Nam Cẩm Xuyên (Hồ Sông Rác) với công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Hệ thống đường ống cấp I: Đường ống cấp I dẫn nước về xã được chạy theo đường huyện lộ 1A, đường ĐH.129 với chiều dài 8,5km, có D450mm, D400mm, D160mm.

Hệ thống đường ống cấp II: Được đầu nối vào đường ống cấp I dẫn nước về các trung tâm thôn xóm. Hệ thống đường ống này có D110mm với tổng chiều dài 4,5km.

Hệ thống đường ống cấp III: Được đầu nối vào đường ống cấp II dẫn nước vào các hộ gia đình hoặc các khu vực có nhu cầu tiêu thụ.

#### 3.2. Thoát nước thải

- Dự báo lượng nước thải sinh hoạt: Khối lượng thu gom nước thải sinh hoạt bằng 80% lượng nước cấp.

- Giải pháp thu gom: Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân và các công trình công cộng được xử lý cục bộ tại các hộ gia đình, tại các công trình công cộng sau đó chảy ra hệ thống thoát nước mặt chung toàn xã. Đối với các khu vực có thành phần nước chảy phức tạp như khu tiểu thủ công nghiệp, khu chăn nuôi khi quy hoạch chi tiết sẽ có giải pháp xử lý riêng.

- Nước mặt và nước từ ruộng đồng: Nước mặt theo các rãnh thoát nước hai bên trục giao thông chảy ra hệ thống kênh tiêu chính.

*b. Môi trường*

- Nghĩa trang, nghĩa địa

Định hướng trong thời gian tới Quy hoạch Mở rộng nghĩa trang vùng Đồng Trảng diện tích 0,97ha được lấy trên đất bằng trồng cây hàng năm (BHK). Các nghĩa trang còn lại giữ nguyên quy mô, xây dựng quy chế chôn cất cho các nghĩa trang, thành lập hợp tác xã quản trang. Xung quanh nghĩa trang bố trí trồng cây xanh cách ly và tạo hào nước xung quanh để giảm tối thiểu tác động đến môi trường.

- Thu gom CTR.

Rác thải hiện nay là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống dân sinh, nên việc rèn luyện ý thức thu gom, phân loại rác thải cho từng hộ gia đình, từng người dân là vấn đề hết sức quan trọng. Trong thời gian tới tổ chức tuyên truyền đến từng người dân thực hiện tốt công tác thu gom và phân loại rác thải trong toàn xã. Cũng cố phát triển hợp tác xã môi trường, đầu tư thêm các trang thiết bị phục vụ thu gom CTR.

### 9. Quy hoạch sử dụng đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất (Ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất</b>		<b>934,05</b>	<b>100,01</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>423,71</b>	<b>45,36</b>
<b>1,1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>275,57</b>	<b>29,50</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	209,68	22,45
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	184,67	19,77
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,02	2,68
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,89	7,05
<b>1,2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>87,87</b>	<b>9,41</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	87,87	9,41
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		-
<b>1,3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>24,09</b>	<b>2,58</b>
<b>1,4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>		-
<b>1,5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>36,17</b>	<b>3,87</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>498,34</b>	<b>53,35</b>
<b>2,1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>94,09</b>	<b>10,07</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	94,09	10,07
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		-
<b>2,2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>140,28</b>	<b>15,02</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,65	0,18
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP		-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,15	0,02
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,26	0,88
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,85	0,09
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	129,39	13,85
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,32	0,03
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	0,02
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	16,05	1,72

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất (Ha)	Tỷ lệ (%)
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,82	4,91
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,75	0,19
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	199,84	21,40
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12,00</b>	<b>1,29</b>
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,00	1,08
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,00	0,21
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS		-

### 10. Các công trình dự án ưu tiên đầu tư:

TT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG		ĐVT	SUẤT ĐT (Đồng/ĐVT)	THÀNH TIỀN (Đồng)
		N.CẤP	XD MỚI			
<b>I</b>	<b>Quy hoạch</b>	<b>KS+QH+NV</b>				<b>275.207.250</b>
I.1	Chi phí khảo sát			c.trình		33.746.250
I.2	Chi phí lập quy hoạch			c.trình		223.575.000
I.3	Chi phí lập đề cương nhiệm vụ			c.trình		17.886.000
<b>II</b>	<b>Phát triển kinh tế</b>	<b>KT<sub>1</sub>+...+KT<sub>8</sub></b>				<b>33.000.000.000</b>
II.1	Dồn điền đổi thửa, cải tạo đồng			c.trình		5.000.000.000
II.2	XD vùng chuyên canh lúa,			c.trình		3.000.000.000
II.3	Phát triển đàn bò, lợn, gia cầm			c.trình		2.000.000.000
II.4	XD vùng chăn nuôi tập trung			c.trình		5.000.000.000
II.5	XD vùng nuôi trồng thủy sản			c.trình		3.500.000.000
II.6	Phát triển trang trại			c.trình		4.000.000.000
II.7	Cải tạo vườn, phát triển kinh tế			c.trình		4.500.000.000
II.8	XD hạ tầng khu tiêu thụ công			c.trình		6.000.000.000
<b>III</b>	<b>Giao thông</b>	<b>GT<sub>1</sub>+...+GT<sub>6</sub></b>				<b>44.055.750.000</b>
<b>III.1</b>	<b>Đường có mặt cắt 2-2 (Đường</b>	<b>4.900</b>	<b>-</b>	<b>m</b>		<b>6.000.000.000</b>
III.1.1	Nâng cấp từ đường có mặt BT	2.700	-	m	1.000.000	2.700.000.000
III.1.2	Nâng cấp từ đường cấp phối	2.200	-	m	1.500.000	3.300.000.000
<b>III.2</b>	<b>Đường có mặt cắt 3-3(Trục</b>	<b>19.080</b>		<b>m</b>		<b>15.142.900.000</b>
III.2.1	Nâng cấp từ đường mặt BT rộng	1.919	-	m	550.000	1.055.450.000
III.2.2	Nâng cấp từ đường mặt BT rộng	14.329	-	m	650.000	9.313.850.000
III.2.3	Nâng cấp từ đường cấp phối	742	-	m	800.000	593.600.000
III.2.4	Làm mới đường liên thôn LT10		2.090	m	2.000.000	4.180.000.000
<b>III.3</b>	<b>Đường có mặt cắt 4-4</b>	<b>22.650</b>		<b>m</b>		<b>8.041.950.000</b>
III.3.1	Nâng cấp từ đường mặt BT rộng	22.097	-	m	350.000	7.733.950.000
III.3.3	Làm mới		308	m	1.000.000	308.000.000
<b>III.4</b>	<b>Đường có mặt cắt 5-5</b>	<b>21.269</b>		<b>m</b>		<b>6.380.700.000</b>
III.4.1	Nâng cấp thành đường trục chính	21.269	-	m	300.000	6.380.700.000
<b>III.5</b>	<b>Đường có mặt cắt 6-6</b>	<b>17.451</b>		<b>m</b>		<b>3.490.200.000</b>
III.5.1	Nâng cấp thành đường bờ vùng,	17.451	-	m	200.000	3.490.200.000
<b>III.6</b>	<b>Các hạng mục trên tuyến</b>					<b>5.000.000.000</b>



TT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG		ĐVT	SUẤT ĐT (Đồng/ĐVT)	THÀNH TIỀN (Đồng)
		N.CẤP	XD MỚI			
III.6.1	Cầu bản xây dựng mới	-	3	cái	1.000.000.000	3.000.000.000
III.6.2	Cống hộp xây dựng mới	-	4	cái	500.000.000	2.000.000.000
<b>IV</b>	<b>Thủy lợi</b>	<b>TL<sub>1</sub>+TL<sub>2</sub>+TL<sub>3</sub></b>				<b>10.979.980.000</b>
IV.1	Kênh cấp IV	2.130		m	500.000	1.065.000.000
IV.2	Hệ thống kênh tiêu	11.146		m	800.000	8.916.800.000
VI.3	Các công trình trên tuyến	10		%		998.180.000
<b>V</b>	<b>Giáo dục</b>					<b>13.720.000.000</b>
<b>V.1</b>	<b>Trường THCS</b>					<b>6.020.000.000</b>
V.1.1	XD mới nhà hiệu bộ		550	m <sup>2</sup>	4.000.000	2.200.000.000
V.1.2	XD mới nhà đa chức năng		330	m <sup>2</sup>	4.000.000	1.320.000.000
V.1.3	Chỉnh trang khuôn viên, nhà công		-	c. trình		2.000.000.000
V.1.4	Mua sắm thiết bị dạy học		-	ck		500.000.000
<b>V.2</b>	<b>Trường Tiểu học</b>					<b>6.100.000.000</b>
V.2.1	XD mới nhà học 2 tầng 8 phòng		600	m <sup>2</sup>	4.000.000	2.400.000.000
V.2.2	XD mới nhà hiệu bộ 2 tầng		550	m <sup>2</sup>	4.000.000	2.200.000.000
V.2.3	Chỉnh trang khuôn viên, nhà xe		-	c. trình		1.000.000.000
V.2.4	Mua sắm thiết bị dạy học		-	ck		500.000.000
<b>V.3</b>	<b>Trường mầm non</b>					<b>1.600.000.000</b>
V.3.1	XD mới nhà phụ trợ		150	m <sup>2</sup>	4.000.000	600.000.000
V.3.2	Chỉnh trang khuôn viên		-	c. trình		1.000.000.000
<b>VI</b>	<b>Giáo dục đào tạo nghề</b>					<b>1.000.000.000</b>
VI.1	Đào tạo nghề					1.000.000.000
<b>VII</b>	<b>Trạm y tế</b>					<b>3.080.000.000</b>
VII.1	XD mới nhà khám và khu hành		270	m <sup>2</sup>	4.000.000	1.080.000.000
VII.2	XD hạng tầng kỹ thuật và khuôn			ck		1.000.000.000
VII.3	Mua sắm trang thiết bị			ck		1.000.000.000
<b>VIII</b>	<b>Cơ sở văn hóa và khu trung</b>					<b>13.600.000.000</b>
VIII.1	Hạ tầng khu trung tâm xã	Đã được đầu tư xây dựng				-
VIII.2	Trụ sở làm việc của hệ thống			ck		3.260.000.000
VIII.2.1	Xây mới nhà làm việc 2 tầng		440	m <sup>2</sup>	4.000.000	1.760.000.000
VIII.2.2	Khuôn viên và hạ tầng kỹ thuật			ck		1.500.000.000
VIII.3	Xây mới nhà thư viện, truyền		320	m <sup>2</sup>	4.000.000	1.280.000.000
VIII.4	Hạ tầng văn hóa các thôn ( xây		12	ck	400.000.000	4.800.000.000
VIII.5	Trồng tu bảo dưỡng các công				1.000.000.000	1.000.000.000
<b>IX</b>	<b>Môi trường</b>					<b>47.752.380.000</b>
IX.1	Công trình cấp nước					16.032.380.000
IX.1.1	Xây dựng trạm bơm nước sạch			ck	5.000.000.000	5.000.000.000
IX.1.2	Hệ thống đường ống cấp nước					11.032.380.000
IX.1.2.1	Đường ống cấp I		9.000	m	350.000	3.150.000.000
IX.1.2.2	Đường ống cấp II		15.125	m	300.000	4.537.500.000

TT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG		ĐVT	SUẤT ĐT (Đồng/ĐVT)	THÀNH TIỀN (Đồng)
		N.CẤP	XD MỚI			
IX.1.2.3	Đường ống cấp III		13.937	m	240.000	3.344.880.000
IX.2	Công trình hợp vệ sinh					5.000.000.000
IX.3	Hệ thống thoát nước					13.760.000.000
IX.3.1	Mương trục chính B=800-1000	13.400		m	200.000	2.680.000.000
			31.400			6.280.000.000
IX.3.2	Mương nhánh B=500-600	21.000		m	150.000	3.150.000.000
			11.000			1.650.000.000
IX.4	Hoạt động HTX môi trường					1.000.000.000
IX.5	Xử lý rác		1,06	ha	2.000.000.000	2.120.000.000
IX.6	Quy hoạch nghĩa trang		12,3	ha	800.000.000	9.840.000.000
<b>X</b>	<b>Nhà ở dân cư</b>					<b>5.000.000.000</b>
X.1	Xóa nhà tranh tre dột nát	Đã thực hiện xong năm 2010				
X.2	Cải tạo, chỉnh trang, xây dựng				Tạm tính	5.000.000.000
<b>XI</b>	<b>Các hoạt động khác</b>					<b>10.000.000.000</b>
XI.1	Xây dựng đề án, chi phí quản lý	Tạm tính				5.000.000.000
XI.2	Tham quan học tập, tuyên truyền,	Tạm tính				5.000.000.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>182.463.317.250</b>

## 11. Các giải pháp chủ yếu:

### 11.1. Giải pháp về thực hiện quy hoạch:

Tổ chức công bố quy hoạch đến cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân. Tiến hành cắm mốc chỉ giới theo quy hoạch: Gồm các tuyến đường giao thông, khu trung tâm xã, khu TTCN, khu chăn nuôi tập trung, khu dịch vụ thương mại, khu dân cư mở rộng... Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, cấm xây dựng các công trình trong phạm vi lộ giới giao thông, tổ chức cấp giấy phép xây dựng nhà ở dân cư trên địa bàn.

### 11.2. Đẩy mạnh phát triển kinh tế:

- Trên cơ sở quy hoạch phát triển các ngành kinh tế, tập trung phát triển những sản phẩm nông nghiệp có lợi thế trên địa bàn như sản xuất lúa chất lượng cao, rau sạch, trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc, gà, vịt tập trung, để hình thành các vùng sản xuất hàng hoá và thành lập các hợp tác xã nông nghiệp trồng lúa, chăn nuôi và dịch vụ thương mại nhằm tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi ruộng đất gắn với quy hoạch ruộng đồng để chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu cây trồng nhằm tăng giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ: trên cơ sở tiềm năng, lợi thế về nguyên liệu, lao động tại chỗ của địa phương đã có...Tạo điều kiện để các HTX hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, mở thêm các ngành nghề mới có thu nhập cao để thu hút lao động, giải quyết việc làm.

- Từ quy hoạch tiến hành hoàn chỉnh thủ tục đất đai để tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế được thuê đất, giao đất. Gắn việc khuyến khích phát triển về thương mại dịch vụ, các ngành nghề phụ với bảo vệ môi trường. Xây dựng chính sách để thu hút các ngành nghề mới, công nghệ mới và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào trên địa bàn xã, đặc biệt là chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

### ***11.3. Phát triển văn hoá, xã hội:***

- Có chính sách khuyến khích trẻ em trong độ tuổi đến trường, thực hiện phổ cập giáo dục trung học 100%, nâng cao tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS lên 100%. Phối hợp với các trung tâm, nắm bắt các chương trình đào tạo để tổ chức tập huấn, chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp cho nông dân, đảm bảo tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 40-50% trong năm 2022.

- Củng cố, phát triển hệ thống y tế công lập đi đôi với phát triển y tế ngoài công lập. Mở rộng bảo hiểm y tế bắt buộc, khuyến khích bảo hiểm y tế tự nguyện. Nâng cao chất lượng cán bộ y tế tuyến xã; phát triển mạng lưới trung tâm giáo dục sức khoẻ cộng đồng. Làm tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em, duy trì mức tăng ổn định về dân số, từng bước nâng cao thể lực, trí lực người dân nông thôn.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng gia đình văn hoá, khu dân cư văn hoá, xã văn hoá. Chỉ đạo thực hiện phong trào “Mỗi thôn, khu dân cư, xã có câu lạc bộ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao”. Vận động thành lập thư viện, phòng đọc sách ở cộng đồng dân cư; xây dựng tủ sách, phòng đọc báo, tạp chí ở xã và nhà văn hoá các thôn.

### ***11.4. Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:***

Tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung ương, tỉnh, huyện, kết hợp, khuyến khích thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, huy động nội lực, vận động toàn thể nhân dân cùng tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng yêu cầu, có tính bền vững lâu dài và phù hợp với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

### ***11.5. Đào tạo cán bộ:***

Nâng cao nhận thức của cấp uỷ, chính quyền, các ngành về nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức. Đổi mới và thực hiện đồng bộ các khâu của công tác cán bộ, xác định tiêu chuẩn, trình độ phù hợp để bố trí hợp lý. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trên cơ sở căn cứ vào những yêu cầu tiêu chuẩn cho từng chức danh cán bộ về phẩm chất đạo đức, trình độ năng lực, vừa đào tạo cơ bản toàn diện, có hệ thống vừa bồi dưỡng theo chức danh, thường xuyên cập nhật những vấn đề mới về lý luận, thực tiễn.

### **11.6. An ninh - Quốc phòng:**

Công tác quốc phòng, an ninh được củng cố, giữ vững. Phát động có hiệu quả phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc, chủ động giải quyết dứt điểm các vụ việc, làm tốt công tác phòng ngừa đấu tranh tội phạm, không để đơn tư khiếu nại vượt cấp xảy ra.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới huyện có nhiệm vụ giúp UBND huyện xây dựng kế hoạch, chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các nội dung của quy hoạch, kế hoạch; tham mưu UBND huyện trình Ban chỉ đạo nông thôn mới của tỉnh xét công nhận xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu khi đủ điều kiện.

Phòng KT&HT có trách nhiệm hướng dẫn, triển khai các nội dung của quy hoạch; Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra giám sát quá trình thực hiện các nội dung của quy hoạch được phê duyệt.

UBND xã Cẩm Trung tổ chức công bố công khai Quy hoạch chung xây dựng xã, xác định mốc giới quy hoạch ngoài thực địa để các cơ quan, đơn vị và nhân dân trong khu vực quy hoạch biết, tham gia bảo vệ mốc giới và giám sát việc xây dựng các công trình theo quy hoạch. Thực hiện công tác quản lý quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật.

Phòng TC-KH hằng năm cân đối, tham mưu, bố trí, lồng ghép nguồn vốn ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo đúng quy hoạch được duyệt.

Ban quản lý chương trình xây dựng xã có trách nhiệm tham mưu giúp UBND xã xây dựng kế hoạch chi tiết về đầu tư xây dựng theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ của đề án được duyệt và căn cứ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên kết hợp với huy động các nguồn lực của các doanh nghiệp và nguồn huy động của nhân dân đóng góp để xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh các tiêu chí theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu đạt hiệu quả.

#### **Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.**

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: KT&HT, TC-KH, TNMT, NN&PTNT; Chánh Văn phòng điều phối XD nông thôn mới huyện; Chủ tịch UBND xã Cẩm Trung và trưởng các phòng, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT Huyện uỷ, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- VP ĐPXDNTM huyện;
- UBND xã Cẩm Trung;
- Lưu: VT, KT&HT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Anh**